

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4711/QĐ-UBND

Ba Tơ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chuyển tài sản của Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp WB3 cho Văn phòng huyện và UBND các xã, thị trấn tiếp tục quản lý, sử dụng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chuyển tài sản của Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp WB3 đã giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho UBND các huyện tiếp tục quản lý, sử dụng;

Xét đề nghị của: Chánh Văn phòng huyện tại Công văn số 365/VP ngày 05/7/2021; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tại các Báo cáo số: 113/BC-UBND ngày 16/7/2021 của UBND thị trấn Ba Tơ, 58a/BC-UBND ngày 15/7/2021 của UBND xã Ba Bích, 41/BC-UBND ngày 26/3/2011 của UBND xã Ba Dinh, 105/BC-UBND ngày 14/7/2021 của UBND xã Ba Động, 110/BC-UBND ngày 05/7/2021 của UBND xã Ba Giang, 46/BC-UBND ngày 05/7/2021 của UBND xã Ba Lễ, 83/BC-UBND ngày 09/7/2021 của UBND xã Ba Tô, 90/BC-UBND ngày 13/7/2021 của UBND xã Ba Thành, 79/BC-UBND ngày 23/7/2021 của UBND xã Ba Vinh; đề xuất của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Công văn số 496/TCKH ngày 22/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chuyển tài sản của Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp WB3 cho Văn phòng huyện (thuộc UBND huyện) và UBND các xã, thị trấn tiếp tục quản lý, sử dụng, cụ thể như sau:

- Đơn vị điều chuyển: Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ.
- Đơn vị tiếp nhận tài sản: Văn phòng huyện, UBND các xã: Ba Bích, Ba Dinh, Ba Động, Ba Giang, Ba Lễ, Ba Tô, Ba Thành, Ba Vinh và thị trấn Ba Tơ.
- Danh mục tài sản điều chuyển: Chi tiết như các Phụ lục kèm theo.
- Lý do điều chuyển: Tài sản từ Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp WB3 trước đây đã tạm bàn giao cho Văn phòng UBND huyện, UBND các xã, thị trấn: Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Động, Ba Giang, Ba Lễ, Ba Tô, Ba Thành, Ba Vinh quản lý, sử dụng. Do đó, việc điều chuyển tài sản cho Văn phòng huyện và UBND các xã, thị trấn để đảm bảo tài sản Dự án phát huy hiệu quả, tránh thất thoát tài sản.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

a) Phòng Tài chính – Kế hoạch

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan bàn giao tài sản cho Văn phòng huyện, UBND các xã, thị trấn: Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Động, Ba Giang, Ba Lễ, Ba Tô, Ba Thành, Ba Vinh.

- Hướng dẫn Văn phòng huyện, UBND các xã, thị trấn: Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Động, Ba Giang, Ba Lễ, Ba Tô, Ba Thành, Ba Vinh hạch toán tăng tài sản, giá trị tài sản và đăng ký kê khai biến động tăng tài sản theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Thông tư số Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Văn phòng huyện, UBND các xã, thị trấn: Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Động, Ba Giang, Ba Lễ, Ba Tô, Ba Thành, Ba Vinh

- Tiếp nhận và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, có hiệu quả và tiết kiệm.

- Thực hiện hạch toán tăng tài sản, giá trị tài sản và đăng ký kê khai biến động tăng tài sản theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Thông tư số Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh, Phó Chánh Văn phòng huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn: Thị trấn Ba Tơ, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Động, Ba Giang, Ba Lễ, Ba Tô, Ba Thành, Ba Vinh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *CV*

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính (BC);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT + Phòng TC-KH (Quản).



Phạm Xuân Vinh

PHỤ LỤC SỐ 01

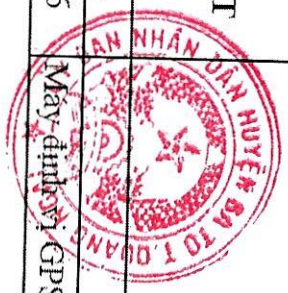
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG HUYỆN

Kiểm theo Quyết định số 47/M /QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện)



TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Giá trị theo số kê toán		Ghi chú
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG					622,826,807	2,563,050	
I	Xe máy				341,079,125	0	
1	Xe gắn máy Honda 100cc (76B1-0987)	Chiếc	1	2006	16,519,563		
2	Xe gắn máy Honda 100cc (76B1-0990)	Chiếc	1	2006	16,519,563		
3	Xe gắn máy Honda 97cc (76B1-1120)	Chiếc	1	2006	13,535,000		
4	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA - 4031)	Chiếc	1	2007	13,245,000		
5	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA - 4030)	Chiếc	1	2007	13,245,000		
6	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA - 4029)	Chiếc	1	2007	13,245,000		
7	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA - 4020)	Chiếc	1	2007	13,245,000		
8	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA - 4021)	Chiếc	1	2007	13,245,000		
9	Xe gắn máy Yamaha (76B1-1116)	Chiếc	1	2006	22,050,000		
10	Xe gắn máy Yamaha 110cc (76DA-4038)	Chiếc	1	2008	22,450,000		
11	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA-4050)	Chiếc	1	2009	17,305,000		
12	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA-4048)	Chiếc	1	2009	17,305,000		
13	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA-4056)	Chiếc	1	2009	17,305,000		
14	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA-4052)	Chiếc	1	2009	17,305,000		
15	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA-4055)	Chiếc	1	2009	17,305,000		

TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8
16	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA-4051)	Chiếc	1	2009	17,305,000		
17	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA - 400.06)	Chiếc	1	2012	15,990,000		
18	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA-400.03)	Chiếc	1	2012	15,990,000		
19	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA-400.12)	Chiếc	1	2012	15,990,000		
20	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA-400.18)	Chiếc	1	2012	15,990,000		
21	Xe gắn máy Honda 97cc (76DA-400.11)	Chiếc	1	2012	15,990,000		
II	Máy móc trang thiết bị				281,747,682	2,563,050	
22	Máy tính để bàn: Hiệu HP Compaq LV 1561W	Bộ	01	2011	16,956,500		
23	Máy tính xách tay Sony Vaio	Chiếc	01	2013	26,817,308		
24	Máy tính xách tay Asus: Hiệu Asus K46-WX013	Chiếc	01	2013	19,615,000		
25	Máy photocopy	Bộ	01	2006	29,750,000		
26	Máy tính để bàn Elead FPT	Bộ	01	2006	10,000,000		
27	Máy định vị cầm tay: Map 60CX	Chiếc	01	2007	14,599,000		
28	Máy ảnh kỹ thuật số Olympus: Hiệu 5020	Cái	01	2010	5,412,000		
29	Máy ảnh kỹ thuật số Olympus: Hiệu 5020	Cái	01	2010	5,412,000		
30	Máy tính để bàn ComPax	Bộ	01	2010	9,279,467		
31	Máy photocopy Konica	Bộ	01	2011	41,570,100		
32	Máy vi tính để bàn	Chiếc	01	2013	19,234,657		
33	Máy chiếu + Màn chiếu đa năng: H-PEC 30101B	Bộ	01	2011	38,288,750		
34	Máy tính xách tay Dell: Dell Vostro 3550	Bộ	01	2011	19,636,100		
35	Máy tính xách tay Samsung	Bộ	01	2012	14,927,000		



TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8
36	Máy định kỳ GPS cầm tay	Bộ	01	2012	10,249,800	2,563,050	

PHỤ LỤC SỐ 02

ĐƠN VỊ: UBND XÃ BA DINH

(Kèm theo Quyết định số 4741/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện)



STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1		3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng				40,704,267	5,209,925	
1	Máy tính để bàn ComPax	Bộ	01	2010	9,279,467		
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	01	2012	10,249,800	2,563,050	
3	Máy thời giờ cầm tay ZENNOAH	Chiếc	01	2011	21,175,000	2,646,875	



PHỤ LỤC SỐ 03

ĐƠN VỊ: UBND XÃ BA ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số 47/M /QĐ-UBND ngày 31 /12/2022 của Chủ tịch UBND huyện)

TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng				40,704,267	5,209,925	
1	Máy tính để bàn ComPax	Bộ	01	2010	9,279,467		
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	01	2012	10,249,800	2,563,050	
3	Máy thổi gió cầm tay ZENNOAH	Chiếc	01	2011	21,175,000	2,646,875	



PHỤ LỤC SỐ 04

ĐƠN VỊ: UBND XÃ BA GIANG

(Kèm theo Quyết định số 47M/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện)

TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Giá trị theo số kê toán		Ghi chú
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng						
1	Máy tính để bàn ComPax	Bộ	01	2010	40,704,267	5,209,925	
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	01	2012	10,249,800	2,563,050	
3	Máy thổi gió cầm tay ZENNOAH	Chiếc	01	2011	21,175,000	2,646,875	



PHỤ LỤC SỐ 05

ĐƠN VỊ: UBND XÃ BA TÔ

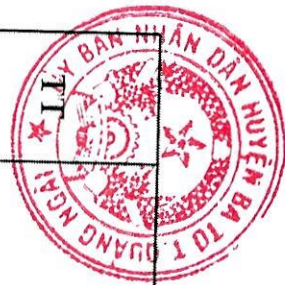
(Kèm theo Quyết định số 474M/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện)

TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng						
1	Máy tính để bàn ComPax	Bộ	01	2010	40,704,267	5,209,925	
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	01	2012	10,249,800	2,563,050	
3	Máy thời giờ cầm tay ZENNOAH	Chiếc	01	2011	21,175,000	2,646,875	

PHỤ LỤC SỐ 06

ĐƠN VỊ: UBND XÃ BA THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 42/M/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện)



1	2	3	4	5	Giá trị theo số kế toán		8
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
Tổng cộng							
1	Máy tính để bàn ComPax	Bộ	01	2010	40,704,267	5,209,925	
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	01	2012	10,249,800	2,563,050	
3	Máy thời giờ cầm tay ZENNOAH	Chiếc	01	2011	21,175,000	2,646,875	



PHỤ LỤC SỐ 07

ĐƠN VỊ: UBND THỊ TRẤN BA TÔ

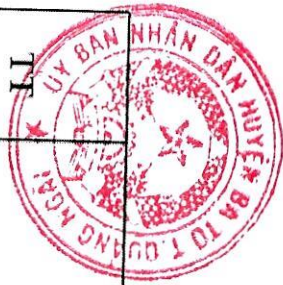
(Kèm theo Quyết định số 47/11 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2022 của Chủ tịch UBND huyện)

1	2	3	4	5	Giá trị theo số kê toán		8
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1							
	Tổng cộng						
1	Máy tính để bàn ComPax	Bộ	01	2010	40,704,267	5,209,925	
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	01	2012	10,249,800	2,563,050	
3	Máy thời giờ cầm tay ZENNOAH	Chiếc	01	2011	21,175,000	2,646,875	

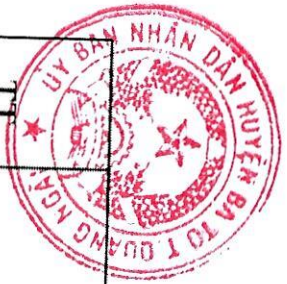
PHỤ LỤC SỐ 08

ĐƠN VỊ: UBND XÃ BA BÍCH

(Kèm theo Quyết định số 42/M /QĐ-UBND ngày 31 /12/2022 của Chủ tịch UBND huyện)



TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1		3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng				26,199,800	2,563,050	
1	Máy tính để bàn FPT	Bộ	01	2012	15,950,000		
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	01	2012	10,249,800	2,563,050	



PHỤ LỤC SỐ 03

ĐƠN VỊ: UBND XÃ BA BA LỄ

(Kèm theo Quyết định số 47/M/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện)

TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1		3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng				26,199,800	2,563,050	
1	Máy tính để bàn FPT	Bộ	01	2012	15,950,000		
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	01	2012	10,249,800	2,563,050	

PHỤ LỤC SỐ 10

ĐƠN VỊ: UBND XÃ BA VINH

(Kèm theo Quyết định số 444 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2022 của Chủ tịch UBND huyện)



STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm sử dụng	Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
					Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
1		3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng						
1	Máy tính để bàn ComPax	Bộ	01	2010	40,704,267	5,209,925	
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	01	2012	9,279,467		
3	Máy thổi gió cầm tay ZENNOAH	Chiếc	01	2011	10,249,800	2,563,050	
					21,175,000	2,646,875	